

Phần 1: "Sáu Tháng Pháp Nạn" - Trích hồi ký Vũ Văn Mẫu

Giáo sư Vũ văn Mẫu, nguyên Khoa trưởng trường Đại học Luật khoa thuộc viện Đại học Sài Gòn trước 1975. Ông cũng là Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa dưới thời Đế nhất Cộng hòa của chính phủ Ngô Đình Diệm, nhưng đã từ chức để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chính phủ này năm 1963. Cái nhìn của G/ S Mẫu khá phiến diện tuy ông là nhân chứng sống.

Chúng tôi xin trích một phần sách : “SÁU THÁNG PHÁP NẠN 1963”, của “Minh Không Vũ Văn Mẫu”, in năm “1984”.

CHƯƠNG 1

CHÍNH SÁCH THIÊN VỊ THIÊN CHÚA GIÁO HAY KỶ THỊ TRÁ HÌNH TRƯỚC 1963

Trong cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức vào ngày 23/10/1955, không ai có thể chối cãi rằng tất cả đa số, nếu không muốn nói ít nhất 80% các đồng bào đi bỏ phiếu cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm giữ chức vụ quốc trưởng tại miền Nam Việt Nam, thay thế Cựu hoàng Bảo Đại bị truất phế, thuộc thành phần Phật tử. Chính Ngô Đình Diệm như đã chép trên đây, đã ghi nhận sự thật hiển nhiên ấy.



Thủ tướng Diệm được 5.721.735 phiếu - Bảo Đại 63.017 phiếu

(Hình ảnh là của ban biên tập "Lịch Sử Việt" thêm vào)

Căn cứ vào kết quả cuộc trưng cầu dân ý này, có thể nói rằng dân chúng không hề nghĩ đến tiêu chuẩn tôn giáo trong sự chọn người giữ trọng trách lãnh đạo quốc gia.

Thực vậy không có một ai đã nêu vấn đề Ngô Đình Diệm đã theo tôn giáo nào, trong khi xử dụng quyền bầu cử của công dân ngày 23/10/1955.

Người ta đã chỉ trích các thủ tướng Nguyễn văn Xuân, Trần văn Hữu, Nguyễn văn Tâm, Bửu Lộc về đủ cả các phương diện chính trị, nhưng không ai tìm biết họ theo tôn giáo nào. Nhưng kể từ khi Ngô Đình Diệm về chấp chính ngày 7/7/1954, mặc dù không có một công văn chính thức hay một lời công bố nào hoặc gián tiếp hoặc trực tiếp đề cập đến vấn đề, toàn thể trong nước đều biết rõ và bàn tán về điểm thủ tướng mới được chỉ định để lập nội các thay thế chính phủ Bửu Lộc là một tín đồ Thiên Chúa giáo, một gia đình rất ngoan đạo tại cố đô Huế. Bào huynh là Ngô Đình Thục giữ chức Giám mục tại Vĩnh Long, và chính Ngô Đình Diệm cũng đã từng sống nhiều năm trong các tu viện ở

Việt Nam cũng như tại ngoại quốc (1) và đặc biệt được Hồng y Giáo chủ Spellman ở Mỹ ủng hộ.

Nhưng nếu dư luận đã bàn tán nhiều về tôn giáo của gia đình Ngô Đình Diệm, người ta chỉ coi điểm này là một sắc thái đặc biệt của vị tân thủ tướng cũng như người ta đã nêu lên quá khứ trong sạch của Ngô Đình Diệm khi còn làm việc quan và tính tình khí khái của ông khi đã từ chức Thượng thư Bộ Lại trong nội các đầu tiên của Bảo Đại, không một ai nghĩ rằng Ngô Đình Diệm, khi cầm chính quyền, sẽ có chính sách thiên vị Thiên Chúa giáo, và kỳ thị Phật giáo.

Tuy nhiên trong thực tế, ngay từ khi một triệu dân di cư bắt đầu rời Bắc Việt sau khi hiệp định Genève 20/7/1954 đưa vào Nam cho đến ngày xảy ra vụ triệt hạ cờ Phật giáo tại Huế ngày 8/5/1963, nhiều sự kiện đã xảy ra, hoặc trên bình diện toàn quốc, hoặc tại địa phương, tố cáo một chính sách thiên vị Công giáo hay một chính sách kỳ thị trá hình mỗi ngày một rõ rệt.

Chính sách này có thể nhận xét trên hai phương diện:

1 – Phương diện pháp lý và tinh thần (Tiết 1)

2 – Phương diện các hoạt động thực tế (Tiết 2)

TIẾT 1

SỰ THIÊN VỊ THIÊN CHÚA GIÁO TRÊN PHƯƠNG DIỆN PHÁP LÝ VÀ TINH THẦN

Giáo sư Bửu Hội, một nhà bác học danh tiếng đã nhận đại diện cho chính phủ Ngô Đình Diệm trước Liên Hiệp Quốc khi vụ đàn áp Phật giáo được mang ra thảo luận tại tổ chức quốc tế này. Căn cứ vào điều 17 Hiến pháp ban hành ngày 26/1/1956, giáo sư Bửu Hội đã bình vực chính phủ Ngô Đình Diệm và biện luận rằng tại Việt Nam không hề có sự kỳ thị tôn giáo.

Tuy nhiên trong thực tế, trên phương diện pháp lý và tinh thần, không thể chối cãi rằng chính sách của họ Ngô đã dành cho Thiên Chúa giáo một sự ưu đãi đặc biệt khác hẳn với các tôn giáo khác. Với thời gian, sự ưu đãi này mỗi ngày mỗi lộ liễu công khai, để đạt tới những hình thức một sự kỳ thị trá hình, gây nhiều nổi bất bình trong dân chúng, nhưng họ Ngô vẫn làm ngơ.

Lần lượt trong tiết này sẽ xét:

Đoạn I – Sự thiên vị Thiên Chúa giáo về phương diện pháp lý.

Đoạn II – Sự thiên vị Thiên Chúa giáo về phương diện tinh thần.

Đoạn I

SỰ THIÊN VỊ THIÊN CHÚA GIÁO VỀ PHƯƠNG DIỆN PHÁP LÝ

Vấn đề pháp lý cơ bản trong một quốc gia là hiến pháp. Qui định các quyền và nghĩa

vụ của công dân, cũng như tổ chức bộ máy chính quyền trong nước, hiến pháp phải được tôn trọng triệt để. Luật pháp nào vi phạm vào hiến pháp sẽ bị coi là vi hiến và không có giá trị trên phương diện pháp lý.

Lần lượt trong đoạn này, sẽ xét hai vấn đề:

Hiến pháp 1956 của nền Đệ nhất Cộng hòa có thiên vị Thiên Chúa giáo không?

Luật pháp thông thường của nền Đệ nhất Cộng hòa có ưu đãi Thiên Chúa giáo không?

A – Hiến Pháp 1956 và sự thiên vị Công giáo

Hiến pháp 1956 do Quốc hội biểu quyết ngày 20/10/1956 được Tổng thống Ngô Đình Diệm ban hành ngày 26/10/1956, thành lập nền Đệ nhất Cộng hòa. Hiến pháp 26/10/1956 gồm 98 điều, chia làm 8 thiên. Thiên thứ hai qui định về “*Quyền lợi và nhiệm vụ của người dân*” theo tinh thần bản tuyên ngôn nhân quyền quốc tế của tổ chức Liên Hiệp Quốc.

Điều 17 của Hiến pháp Việt Nam 1956 đã được giáo sư Bửu Hội chiếu dẫn trước tổ chức Liên Hiệp Quốc để chứng minh rằng tại Việt Nam không có sự kỳ thị tôn giáo. Điều 17 này qui định như sau: “*Mọi người dân đều có tự do tín ngưỡng, tự do hành giáo và tự do truyền giáo, miễn là xử dụng quyền ấy không trái với luân lý và thuần phong mỹ tục.*” Hiến pháp 26/10/1956 như vậy đã minh thị công nhận nguyên tắc tự do tín ngưỡng và bình đẳng giữa các tôn giáo.

Tuy nhiên trong phần “*Mở đầu*” của Hiến pháp, đã có một đoạn phản chiếu của một sự thiên vị Thiên Chúa giáo khá rõ rệt như sau:

“Ý thức rằng nước ta ở trên con đường giao thông và di dân quốc tế, dân tộc ta sẵn sàng tiếp nhận các trào lưu tư tưởng tiến bộ để hoàn thành sứ mệnh trước Đấng Tạo Hóa và trước nhân loại là xây dựng một nền văn minh nhân bản và phát triển con người toàn diện....”

Trong đoạn văn trích dẫn này, phần mở đầu của Hiến pháp 1956 đã đề cập đến sứ mạng trước Đấng Tạo Hóa, tức là trước Đức Chúa trời trong Thiên Chúa giáo, mà không đề cập tới các tôn giáo khác.

Đoạn văn này đã đượm sắc thái thiên vị Thiên Chúa giáo. Vô tình hay cố ý, đoạn văn này đã tạo cho Thiên Chúa giáo một địa vị ưu đãi đặc biệt tại Việt Nam vì Hiến pháp 1956 nói rõ là nhằm mục đích hoàn thành sứ mạng trước Chúa tức là Đấng Tạo hóa đã tạo dựng ra trời đất và vạn vật theo như Thánh kinh của Thiên Chúa giáo đã chép.

Sự thiên vị này cũng không có gì lạ vì chính em Tổng thống Ngô Đình Diệm là Ngô Đình Nhu, giữ chức cố vấn chính trị bên cạnh tổng thống cũng như là một dân biểu đắc cử tại quận Vạn Ninh, Ninh Hòa (tỉnh Khánh Hòa) với tư cách ứng cử viên của đảng Cần Lao.

Vợ Ngô Đình Nhu là Trần Lệ Xuân cũng trúng cử dân biểu tại đơn vị 1 (các quận Gio Linh, Trung Lương, Cam Lộ và Hương Hóa - tỉnh Quảng Trị). Ngoài ra hầu hết các

dân biểu khác đều là bộ hạ của gia đình họ Ngô.

Do đó lời mở đầu của Hiến pháp năm 1956 đã phản ánh một sự thiên vị đối với Thiên Chúa giáo không có điều gì lạ, nhất là sự thiên vị này chỉ được đề cập đến trên một bình diện lý thuyết, không có những hậu quả như Dự số 10, biệt đãi Thiên Chúa giáo về phương diện thực tế.

B. - Dự số 10 và sự ưu đãi Thiên Chúa giáo

Trong nền luật pháp thông thường của nền Đệ nhất Cộng hòa, Dự số 10 ngày 6 tháng 8 năm 1950 là bản văn pháp luật đã bị dư luận chỉ trích rất nhiều, vì đã minh thị dành cho Thiên Chúa giáo một địa vị ưu đãi và đồng hóa các tôn giáo khác, trong đó có Phật giáo, vào các hiệp hội mà sự thành lập cũng như các sinh hoạt khác phải tuân theo một sự quy định chặt chẽ. Sự hủy bỏ Dự số 10 này là một trong năm đòi hỏi của Phật giáo sau vụ triệt hạ cờ Phật giáo tại Huế.

Dự số 10 này đã được Bảo Đại ban hành từ ngày 6/8/1950 để quy định thể lệ lập hiệp hội (Association). Tại sao sự quy định này đã được áp cho tất cả các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng? Tại sao Ngô Đình Diệm không sửa đổi sự quy định ấy?

Các nét chính của của Dự số 10

Điều thứ nhất của Dự số 10 đã định nghĩa thế nào là một hiệp hội và đồng thời hoạch định phạm vi áp dụng của Dự này : ”Hội là hiệp ước của hai hay nhiều người thỏa thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi mục đích không phải là phân chia lợi tức, như là mục đích tế tư, tôn giáo, chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên thể thao và đồng hiệp ái hữu. Muốn có hiệu lực thì hội nào cũng phải hợp với nguyên tắc chung của pháp luật và khế ước và nghĩa vụ.”

Điều số 4 của Dự số 10 bắt buộc các hiệp hội phải được các Tổng trưởng Bộ Nội vụ ký nghị định cho phép thành lập mới được hoạt động. Nếu hiệp hội chỉ được hoạt động trong phạm vi một phần Việt Nam, thì nghị định cho phép thành lập do Thủ hiến ký chiếu ủy nhiệm của Tổng trưởng Bộ Nội vụ.

Theo điều thứ 6, người sáng lập hội phải làm đơn xin phép thành lập kê rõ:

Mục đích của hội

Tên hiệu của hội

Hạn điều ước

Thể lệ vào hội, ra hội và trục xuất khỏi hội

Nghĩa vụ và quyền lợi các hội viên.

Tài sản của hội.

Thể lệ về động sản và bất động sản của hội.

Họ và tên tuổi của người sáng lập.

Thể lệ về việc cử và bãi của những người quản trị và những quyền hạn của người ấy.

Nguyên cơ giải tán hội.

Thể lệ thanh toán và quy định tài sản hội.

Điều thứ 8 quy định rằng hạn trong một tháng kể từ ngày được phép thành lập, nhân viên trong ban trị sự của hội phải đăng trong công báo Việt Nam hay trong Hành pháp Tập san tại các phần Việt Nam, một bản báo cáo nói rõ ngày được phép thành lập hội, nghị

định do chức vụ nào ký, danh hiệu mục đích của hội và sở.

Điều thứ 10 dự liệu rằng nếu có việc gì thay đổi trong việc trị sự của hội thì hạn trong 1 tháng phải trình cho Tỉnh trưởng, Thị trưởng, Quận trưởng Sài Gòn – Chợ Lớn để trình cho Thủ hiến và Tổng trưởng Bộ Nội vụ biết.

Những tờ khai ấy phải nói rõ:

Những sự thay đổi trong nhân viên ban trị sự hay Giám đốc.

Những doanh sở và chi nhánh mới thành lập.

Những sự thay đổi về địa chỉ của hội sở.

Những việc mua bán bất động sản và định theo một tờ trình phác tả và kê giá mua, giá bán các bất động sản ấy.

Các sự thay đổi trong việc trị sự và điều lệ của hiệp hội phải biên rõ trong một cuốn sổ để tại trụ sở của hội và phải biên rõ ngày khai và ngày duyệt y các sự thay đổi ấy.

Điều thứ 13 còn đặt ra một điều kiện khó khăn hơn : Các hiệp hội mỗi năm, trong tuần lễ sau khi hội họp đại hội thường niên, phải theo hệ thống cai trị, gởi cho Thủ hiến sở tại để chuyển lên Tổng trưởng Bộ Nội vụ hai bản danh sách các hội viên, và hai bản kê tình hình tài chánh và tự rõ các căn nguyên cùng việc sử dụng tiền tài của hội.

Điều thứ 14 liên hệ đến các người lợi tức và tài chánh của các hiệp hội: *”Không hội nào có quyền trợ cấp của chính phủ, của các địa phương, quỹ hàng tỉnh và quỹ hàng xã, trừ những hội khoa học, mỹ nghệ, tiêu khiển, từ thiện, thanh niên và thể thao.”*

Các hội đều có quyền thu và sử dụng tiền góp của hội viên và quyền thừa kiện tại tòa án.

Ngoài ra các hội chỉ có quyền chiếm hữu, tạo mãi, quản trị, đứng làm sở hữu chủ những bất động sản thật cần thiết để đạt mục đích của hội. Những người có liên quan và công tố viên có quyền xin tòa án hủy bỏ những việc tạo mãi bất động sản trái với điều này. Bất động sản ấy sẽ đem bán đấu giá và được bao nhiêu tiền sẽ sung vào quỹ hội.

Theo điều thứ 20, điều lệ của hội định rõ nghĩa vụ cùng quyền lợi của các hội viên. Người nào vào hội thì bắt buộc phải tuân theo điều lệ của hội.

Các điều 25, 26 và 27 qui định về Đại hội đồng của hội: Đại hội đồng có quyền tuyệt đối trong hội. Đại hội đồng do những người thay mặt hội đứng chiêu tập. Sự chiêu tập cứ như điều lệ hoặc khi có một phần tư trong số hội viên thỉnh cầu mà làm. (Đ 25).

Đại hội đồng sẽ định đoạt về việc nhận hội viên vào hay trục xuất hội viên khỏi hội, cử các người thay mặt hội, kiểm soát việc làm của họ và có thể bãi nhiệm vụ của họ, nếu có duyên cớ chính đáng

Đại hội đồng xét xử mọi việc không thuộc về các cơ quan khác của hội. (Đ.26)

Hội viên nào cũng có quyền bỏ phiếu như nhau trong kỳ Đại hội đồng.

Các điều 30, 31, 32 và 33 qui định chặt chẽ các hoạt động của hiệp hội và dự liệu các sự chế tài.

Sau khi hội đã được phép thành lập, ban trị sự phải trình chiếu nhà đương chức sở tại và Tổng trưởng bộ Nội vụ hay Thủ hiến, theo hệ thống cai trị, bản nội qui của hội và nếu

sau này có điều gì sửa đổi cũng phải trình chiếu những sự sửa đổi ấy. (Đ.30)

Các hội đã được phép thành lập phải hoạt động theo đúng mục đích của hội đã tự trong điều lệ. Khi nào xét ra một hội đã quả thị trực tiếp hay gián tiếp theo những mục đích khác với mục đích trong điều lệ thì hội sẽ bị giải tán và các hội viên, nhân viên ban trị sự có thể bị truy tố tại tòa án. (Đ. 31)

Những hội không được phép thành lập thì coi như không có và tất cả những hoạt động của hội đều coi như vô hiệu lực và hội sở của hội ấy thuộc quản hạt tòa án tỉnh ấy có quyền giải tán.

Người nào cũng có quyền trình tòa án để xin giải tán các hội không được phép thành lập.(Đ. 32)

Điều 33 dự liệu trong những hình phạt đối với những hội viên sáng lập, những hội viên giám đốc và quản trị không được phép thành lập hay đã được phép thành lập nhưng sau lại bị giải tán, mà vẫn cứ hoạt động hay lại tự tiện tự lập trái phép, hay đã hoạt động ra ngoài mục đích định trong điều lệ hội để đạt mục đích trái phép hay trái phong tục.... Trong những phong tục kể trên, hình phạt sẽ là phạt bạc 50 đồng đến 5.000 đồng và phạt giam từ 6 ngày cho đến 6 tháng.

Đối với hội viên thường, hình phạt từ 50 đồng tới 200 đồng và phạt giam từ 6 ngày đến 2 tháng hoặc một trong hai thứ hình phạt này.

Những người dung túng cho họp các hội không được phép thành lập hay bị giải tán cũng có thể bị phạt như trên. Tòa án khi truy tố sẽ giải tán hội.

Điều 43 dự định rằng các nghiệp đoàn phải tuân theo sự quy định của Dự số 10. Các nghiệp đoàn đã thành lập rồi phải tạm ngưng hoạt động và trong thời hạn một tháng sẽ phải hợp thức hóa theo Dự số 10.

Điều 44 quan trọng nhất vì người ta đã căn cứ vào điều này để áp dụng Dự số 10 cho Phật giáo. Điều 44 quy định:” *Chế độ đặc biệt cho các Hội Truyền giáo Thiên Chúa giáo và Gia Tô và các Hoa kiều lý sự Hội sẽ ấn định sau.*”

Vì điều 44 chỉ đề cập tới chế độ riêng biệt cho các Hội Truyền giáo Thiên Chúa giáo và các Lý sự Hội Hoa kiều nên Chính phủ Ngô đình Diệm đã cho rằng Phật giáo – vì không nằm trong các trừ lệ kể trên - cũng bị Dự số 10 chi phối.

Nói khác, mặc dầu Dự số 10 do Bảo Đại ban hành từ tháng 8/1950, gần 4 năm trước khi Ngô Đình Diệm về chấp chánh, nhưng chính phủ Ngô Đình Diệm vẫn đem Dự ấy ra áp dụng cho các Hội Phật giáo, không thay đổi, coi Giáo hội cũng như các Hiệp hội thể thao hay từ thiện. Trong khi đó Truyền giáo Gia Tô được biệt đãi vì điều 44 của Dự số 10 đã dự liệu quy chế các Hội này sẽ được dự liệu sau.

Phạm vi áp dụng Dự số 10

Tại sao lại đem áp dụng Dự số 10 về các Hiệp hội cho Giáo hội Phật giáo?

Dụ số 10 đã minh bạch nêu rõ ngay trong nhan đề là “*Dụ quy định thể lệ lập hội*”

Mặc dù trong điều thứ nhất, Dụ số 10 có định nghĩa minh bạch: “Hội là hiệp ước của hai hay nhiều người thỏa thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi mục đích không phải là chia lợi tức, như mục đích thuộc về *tế tư, tôn giáo*...ta không thể nào coi các tổ chức Phật giáo như Tổng hội Phật giáo Việt Nam là một hiệp hội thông thường giống như các hiệp hội khuyến khích văn hóa hay thể thao và bắt buộc tuân theo Dụ số 10.

Ngay đối với các nghiệp đoàn, nhà làm luật 1950 cũng thấy cần phải minh thị ghi rõ trong điều 43 là các nghiệp đoàn cũng do Dụ số 10 chi phối. Đối với các hội Truyền giáo Thiên Chúa giáo và các Lý Sự hội Hoa kiều (tức là các Bang Hoa kiều), nhà làm luật 1950 cũng ghi rõ sẽ qui định một chế độ riêng.

Đối với Phật giáo sớ dĩ nhà làm luật 1950 không ghi rõ là do Dụ số 10 và chi phối, và cũng không bắt buộc hợp thức hóa như các nghiệp đoàn, vì sự thật đã quá hiển nhiên: Tự ngàn xưa các tổ chức Phật giáo không bao giờ là một hội. Dân chúng đến chùa đi lễ Phật, để nguyện cầu thoát khỏi bể khổ trần gian và vòng sinh hóa. Không một Phật tử nào có một ý nghĩ vào hội hay lập hội theo ý nghĩ thông thường phàm tục.

Đứng trên phương diện thuần túy pháp lý, phải có yếu tố chính yếu là ý muốn lập hội (*Animus societatis* hay *affectio societatis*) của các đương sự mới có thể nói đến hội. Thiếu yếu tố ấy như trong cộng đồng Phật tử, không thể nào nói đến hội hay hiệp hội.

Chính trong điều thứ nhất Dụ số 10 đã định nghĩa minh bạch “Hội là Hiệp ước hai hay nhiều người thỏa thuận góp kiến thức hay hành lực một cách liên tiếp để theo đuổi một mục đích...” Ở đây trong các giáo hội hay các tổ chức trong Phật giáo, thiếu hẳn sự thỏa thuận lập hội trong tâm trí của các Phật tử, thì làm sao gọi được là hội để áp dụng Dụ số 10? Bắt buộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam phải tuân theo Dụ số 10 như một hội khuyến khích thể thao hay một hội văn hóa là một hành động ngu dốt của chính quyền.

Sở dĩ chúng tôi đã phân rõ nội dung những điều chính yếu của Dụ số 10, chính là để chứng minh rằng sự quy định ấy không thể nào áp dụng cho Giáo hội Phật giáo.

Chúng tôi chỉ cần nêu một điểm hiển nhiên: Theo điều 13 “*Các hội mỗi năm, trong tuần lễ sau khi họp đại hội đồng thường xuyên, phải theo hệ thống cai trị, gởi cho Thủ hiến sở tại để chuyển lên Tổng trưởng Bộ Nội Vụ hai bản danh sách các hội viên và hai bản kê khai tình hình tài chánh và tự rõ các căn nguyên cùng việc xử dụng các tiền tài của hội.*”

Ai cũng rõ là các Phật tử gồm hơn 80% dân số. Nếu coi các Phật tử là hội viên của giáo hội và hàng năm phải gửi các danh sách lên Bộ Nội vụ, thật là một điều phiền nhiễu vô lý!

Tuy nhiên chính phủ Ngô Đình Diệm vẫn công nhiên coi phạm vi áp dụng Dụ số 10 bao gồm cả giáo hội Phật giáo.

Khi phái đoàn điều tra của tổ chức Liên Hiệp quốc được phái sang Việt Nam vào tháng 10 năm 1963, ông Bùi văn Lương, Bộ trưởng bộ Nội vụ, đã phải biện luận một cách gượng gạo như sau về sự áp dụng Dụ số 10 cho Phật giáo:

“Chúng tôi luôn luôn có một thái độ vô cùng cởi mở đối với những vấn đề tôn giáo và nhất là đối với Phật giáo. Nhiều điều khoản trong Dự, như sự bắt buộc phải khai báo với bộ Nội vụ đanh sách những hội viên của chùa, của một ủy ban hay của một hội Phật giáo thường được làm ngơ, nhất là tại các tỉnh. Cho đến 1960, thái độ dễ dãi ấy trở thành thông dụng, và khi tôi được bổ nhiệm giữ chức Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ, thái độ ấy vẫn còn tiếp tục, và tôi không bắt thi hành một cuộc kiểm tra nào hết. Nhưng năm 1963, tôi tra cứu các sổ bộ và thấy sự hiện diện của một số chùa chiền và Phật giáo đồ, tôi mới nhận ra rằng thật quả chúng tôi không thi hành Dự số 10! Những sổ bộ ghi chép bỏ dỡ dang, chứng tỏ rằng chúng tôi đã áp dụng Dự số 10 một cách tự do và mềm dẻo. Những ngôi chùa và những hội Phật giáo được thành lập mà không khai báo. Điều ấy có thể chấp nhận ở thôn quê nhưng ngay ở các đô thị và bộ Nội vụ cũng không có giấy tờ khai báo cả. Từ 1954 đến tháng 1/1963, chúng tôi không nhận được một đơn từ khiếu nại hay yêu cầu sửa đổi Dự số 10 nào cả. Tôi cần phải minh xác hai điểm sau đây. Chỉ vào tháng 5 năm nay (1963), trong khi vụ Phật giáo bùng nổ, tôi mới tra cứu sổ bộ để xem tổng số chùa chiền. Lúc ấy tôi mới nhận thấy rằng các sổ bộ không được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời và có nhiều chùa và hội không được nhập bộ ngay ở các tỉnh....”

(2)

Như vậy chính Bộ trưởng bộ Nội vụ cũng xác nhận rằng trước năm 1963, trong thực tế, Dự số 10 không áp dụng cho các chùa chiền và Phật giáo. Danh sách hội viên không được kê khai đầy đủ và bộ Nội Vụ cũng bỏ ngơ không bắt buộc phải gửi các danh sách đến chính quyền.

Sự thực như đã nêu rõ trên đây, đem áp dụng Dự số 10 cho Phật giáo là một việc làm trái với mục đích và sự quy định của nhà làm luật 1950. Hơn nữa nếu quả Dự số 10 có một phạm vi áp dụng dẫn đến sự đối đãi các tôn giáo một cách bất bình đẳng, thì Dự số 10 vi hiến, trái với điều 17 của Hiến pháp 1956 dự liệu sự tự do tín ngưỡng mà chúng ta đã phân tích.

Thiếu tướng Trần Tử Oai, đại diện của chính phủ Ngô Đình Diệm, thuyết trình về vấn đề Phật giáo trước phái đoàn Liên Hiệp Quốc, cũng đã đề cập đến Dự số 10 và một quan điểm tương tự như Bộ trưởng Bộ Nội vụ:”*Trong thực tế, chính phủ không áp dụng triệt để Dự số 10.*”:

“Đối với những hội thuần túy Phật giáo, chính phủ cũng rất khoan hồng, bằng chứng là hàng trăm ngôi chùa được dựng lên mà không cho chính quyền biết chúng thuộc hội nào, cũng không trình điều lệ lập hội hay khai báo gì cả.

Những ngôi chùa ấy, mà sự thống nhất chỉ nằm trong danh từ Phật đà và cái ý của nhà sư, thường thường không có một giây liên hệ gì với nhau hết. Hiện nay có nhiều chùa và nhiều giáo phái Phật giáo hoàn toàn khác nhau về phương diện thờ cúng và không thống thuộc gì với Tổng hội Phật giáo Việt Nam cả.

Trong thực tế, từ khi ban hành Dự số 10, chính phủ chỉ áp dụng những điều khoản trong văn kiện ấy đối với những hội tôn giáo mà những hoạt động có những tính cách hoạt động xã hội. như hoạt động của Phật giáo xã hội chẳng hạn. Chính phủ chưa bao giờ dùng dự ấy để nhằm mục đích kỳ thị tôn giáo nào hết.

Cũng nên ghi nhớ rằng từ năm 1950, nghĩa là từ 13 năm nay, không có một hội tôn giáo nào, Phật giáo hay Thiên Chúa giáo, gọi lên vấn đề liên quan đến căn bản của

Dự số 10 nói trên.

Mặc dù thế để đáp lại nguyện vọng của phái đoàn Phật giáo, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã chỉ thị cho ông Bộ trưởng Nội vụ tiếp xúc với cơ quan Lập pháp để nghiên cứu những sửa đổi cho Dự số 10, và Quốc hội đã thành lập một ủy ban đặc biệt có nhiệm vụ xem xét toàn diện vấn đề liên quan đến các hội truyền giáo.

Bản thuyết trình của Thiếu tướng Trần Tử Oai được thảo bằng Pháp văn và đã được trao tay cho phái đoàn Liên Hiệp Quốc “ (3)

Về vấn đề sửa đổi Dự số 10, Tổng trưởng Bộ Nội vụ đã cho phái đoàn Liên Hiệp Quốc biết :”*Từ 1956 đến 1959, chúng tôi đã trải qua hai Quốc hội Lập pháp, và trước khi vụ Phật giáo bùng nổ, chính phủ không được Quốc hội chuyển một dự án nào về sự sửa đổi Dự số 10. Cái nguồn xuất phát thứ hai của những sửa đổi là chính phủ. Muốn đề cập đến sự sửa đổi một đạo dụ hay không, phải chú ý đến hai điểm. Thứ nhất phải xem xét sự sửa đổi có cần thiết không, thứ hai phải có đơn thỉnh nguyện của dân chúng. Về điểm thứ nhất cho đến khi vụ Phật giáo bùng nổ trong tháng năm 1963, chúng tôi nhận thấy không cần thiết phải sửa đổi dự ấy vì mặc dù những điều khoản rất nghiêm ngặt và sự dự trù kiểm soát rất chặt chẽ của nó đối với các hiệp hội, chính phủ chưa bao giờ áp dụng một cách nghiêm khắc...*” (4)

Sự thực, việc áp dụng Dự số 10 cho Phật giáo, dù là một sự áp dụng lỏng lẻo, cũng là một sai lầm vì Phật giáo cũng là một tôn giáo, không phải là một hiệp hội. Sở dĩ Dự số 10 được đem thi hành cho Phật giáo chỉ vì chính phủ muốn kiểm soát Phật giáo.

Không những trên phương diện hiến pháp và pháp luật, chính phủ Ngô Đình Diệm đã ưu đãi Thiên Chúa giáo, thái độ này còn được phản ánh trong nhiều hành động khác.

Phần 2 : "Sáu tháng Pháp Nạn" - trích hồi ký Vũ Văn Mẫu

Đoạn II

SỰ THIÊN VỊ THIÊN CHÚA GIÁO VỀ PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

Về phương diện tinh thần, Tổng thống Ngô Đình Diệm muốn dành cho Thiên Chúa giáo một địa vị đặc biệt, hơn hẳn các tôn giáo khác.

Các lễ của Thiên Chúa giáo được Tổng thống Diệm rất chú trọng, đích thân đến giáo đường dự lễ. Ngoài ra, đối với Phật giáo, chính quyền thường không chịu nhìn nhận rằng thành phần trong nước theo Phật giáo chiếm ít nhất đến 80%. Chính quyền đã đưa ra một lối giải thích để hạ thấp địa vị của Phật giáo, và ngụy biện rằng đa số những người thường được gọi là Phật giáo đồ thật ra không có tư cách ấy vì họ theo Khổng giáo, Lão giáo, hoặc được gọi là Phật tử vì cha mẹ họ là Phật tử.



Trong đoạn này, sẽ xét quan điểm của chính phủ về hai vấn đề:

Các lễ chính của Thiên Chúa giáo
Thành phần của Phật tử.

I. CÁC LỄ CHÍNH CỦA THIÊN CHÚA GIÁO

Những ngày lễ của Thiên Chúa giáo như lễ Phục sinh, lễ Thăng Thiên, lễ Giáng sinh... được coi là những ngày nghỉ chính thức như trong thời Pháp thuộc; trái lại, các ngày lễ của Phật giáo hay của các tôn giáo

khác không được chú trọng.

Trong các ngày lễ của Thiên Chúa giáo, Tổng thống đi dự lễ tại Giáo đường Sài Gòn, không phải với một tư cách cá nhân, mà với danh nghĩa một vị nguyên thủ quốc gia, tiền hô hậu ủng, có đủ quân hộ vệ mặc lễ phục đi xe mô tô kèm theo. Các hàng ghế đầu tiên trong đại giáo đường dành cho các Bộ trưởng và Ngoại giao đoàn. Lễ dĩ nhiên các hàng Tổng giám đốc và Giám đốc, dù không theo Thiên Chúa giáo cũng có mặt đông đủ.

Trong các lễ có rước kiệu, cần phải lập các khán đài danh dự. Không hiểu do chỉ thị xuất phát từ đâu, các khán đài đều được xây dựng bằng phương tiện của quân đội. Người ta có cảm tưởng Thiên Chúa giáo là một tôn giáo của Chính phủ, và Quân đội đã xây dựng khán đài như xây dựng khán đài duyệt binh trong ngày Quốc Khánh. Nói đến các buổi lễ long trọng tại nhà thờ chính tại Thủ đô, kẻ viết những dòng này không thể nào quên được một chuyện đã xảy đến vào dịp Tổng thống Ngô Đình Diệm ban hành Hiến pháp 26/10/1956. Khai nguyên nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên, vị tổng thống thứ nhất của nền Đệ nhất Cộng hòa muốn dâng một lễ tạ ơn Chúa tại Đại Thánh đường Sài Gòn, mời tất cả Đại sứ trong Ngoại giao đoàn đến dự. Bộ Ngoại giao phải phụ trách vụ in thiệp mời gửi đến các sứ quán.

Việc in thiệp mời là một việc rất thông thường vì bộ Ngoại giao đã đủ các mẫu thiệp mời. Việc in thiệp và gửi thiệp do Nha Nghi lễ phụ trách.

Trước ngày hành lễ mấy hôm, một buổi sáng tôi vừa mới đến Bộ thì có điện thoại bên phủ Tổng thống mời sang gấp có việc rất khẩn. Sang dinh Độc Lập, vào văn phòng Tổng thống, tôi thấy Tổng thống Ngô Đình Diệm đương ngồi trong chiếc ghế bành bọc da, trước một cái bàn tròn nhỏ trên để một tấm thiệp. Tổng thống như có vẻ chờ đợi. Khi thấy tôi đến ông dùng ngón tay phải gõ càn cạch lên tấm thiệp, miệng nói: *“Việc này chắc chắn phải có bàn tay Cộng Sản.....”*

Lời nói trên chỉ tiếp nối một sự suy tư trong nội tâm. Tôi đương tự hỏi không hiểu vấn đề gì, mà có bàn tay Cộng Sản mà Tổng thống Diệm đưa cho tôi xem tấm thiệp do vị đại diện Tòa thánh Vatican vừa đem vào trong dinh, cầm tấm thiệp, tôi mới biết rõ đó là tấm thiệp mời do nha Nghi lễ của bộ Ngoại giao gửi đến các vị đại diện Ngoại giao tại Sài Gòn, nhưng thay vì là một tấm thiệp mời dự lễ tạ ơn Chúa thì là một tấm thiệp dự lễ cầu hồn. (mess de requiem).

Tôi chết điếng người, không ngờ viên Giám đốc Nghi lễ của Bộ tôi lại ngu dốt đến nước ấy. (5)

Thoảng trong giây lát, tôi thấy hiện ra trước mắt tất cả nguy cơ sụp đổ xuống đầu viên giám đốc này, nếu tôi trình thẳng sự dốt nát và làm lỗi của viên ấy, đã không biết việc, cầm đầu làm liều không chịu hỏi để xảy ra một sự tai hại như vậy. Không những bị cách chức, viên giám đốc ấy chắc chắn khó tìm được nơi nào thân dụng trong bộ máy hành chánh thời ấy.

Động lòng từ tâm, tôi chỉ còn một cách cứu vãn tương lai cho một nhân viên thuộc hạ, là nhận lấy trách nhiệm trong vụ này thay cho đương sự.

- Thừa cù – (Khi ấy chúng tôi có thói quen gọi Tổng thống Ngô Đình Diệm là cù) – Trong việc này tôi xin nhận hết trách nhiệm về điểm sơ xuất không kiểm điểm lại thiệp in trước khi sở Nghi lễ gửi thiệp cho Ngoại giao đoàn. Sự sơ xuất xảy ra vì tôi đã quá tin ở các nhân viên và không kiểm soát đối với một việc hết sức đơn giản như cho in thiệp theo mẫu có sẵn.

Phải nhìn nhận rằng, bình thường Tổng thống Diệm thâm nhiễm các đức tính cao quý của người quân tử trong nho giáo. Khi thấy tôi can đảm nhận lỗi thay cho nhân viên. TT Diệm đã tỏ ra cũng có đức lượng thứ

xứng đáng với một vị nguyên thủ, đã nén cơn giận và nói:

- Ngài nên cẩn thận, cần trông coi cẩn thận tất cả mọi việc từ đầu đến cuối, không nên quá tin ở họ.

Trở về Bộ, tôi đã gọi ông Hoàng Thúc Đàm, Giám đốc Nghi lễ ra chỉ thị phải đi tới mỗi Sứ quán để rút lại thiệp mời cũ mà thay bằng thiệp mới in lại.

Tất cả câu chuyện rui ro này chỉ vì ông Hoàng Thúc Đàm không phải là một tín đồ Thiên Chúa giáo, vì vậy đã làm lễ tạ ơn Chúa (messe d'action de grace) với lễ cầu hồn (messe de requiem).

Câu chuyện này tôi đã giữ rất kín, chỉ nói với cựu phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, để tránh các sự bàn tán. Sau này, khi cuộc cách mạng 1/11/1963 đã lật đổ nền Đệ nhất Cộng Hòa, đưa lại cái chết bi thảm của Ngô Đình Diệm, ông Nguyễn Ngọc Thơ đã nhắc lại tôi câu chuyện bảy năm về trước:

- Anh nhớ không! Tắm thiệp mời các nhân viên Ngoại giao dự lễ cầu hồn! Thật là một điềm gở!

Trong thời gian tám năm làm Tổng thống, Ngô Đình Diệm còn tỏ ra thiên vị Thiên Chúa giáo trong nhiều dịp khác. Dĩ nhiên, các bộ hạ đã nắm được yếu điềm này để a dua và tranh dành nhau được lòng tin cậy của Tổng thống không ngoài mục đích trục lợi.

Sau đây là trường hợp điển hình khác: Tháng 2 năm 1959, Tòa thánh Vatican gởi một đại diện là Hồng Y Giáo chủ Agagianian sang Việt Nam chủ tọa một đại lễ. Ngày 18 tháng 2 năm 1959, Đức Hồng Y Agagianian tới dinh Độc Lập yết kiến Tổng thống Ngô Đình Diệm. Trong dịp này Tổng thống đã cho triệu tập các nhân viên và các sĩ quan, kể các người ngoại đạo cùng các vợ con túc trực ở ngay chân thang lên lầu để cung nghinh vị đại diện của Tòa thánh.

Sau buổi tiếp kiến, Đức Hồng Y Agagianian từ trên lầu xuống thang lần lượt đi tới từng người kể cả các con trẻ, khoan hậu và hiền từ, đưa tay cho hôn nhẫn. Tổng thống Ngô Đình Diệm, nét mặt tươi sáng, sung sướng đưa mắt trông các nhân viên đang quỳ ngoan ngoãn dưới chân Đức Hồng Y. Có cả một số nhân viên không theo đạo cũng quỳ và cúi đầu hôn nhẫn ngoan hơn cả tín đồ Thiên Chúa giáo, trong số đó có Bộ trưởng tại phủ Tổng thống là Nguyễn Đình Thuần. (Xem ảnh người có đánh dấu số 1) Hiện diện trong buổi đón tiếp này, người ta còn thấy Đại tá Nguyễn Khánh (người đánh dấu số 2) và Đại tá Cao văn Viên (người đánh dấu số 3) khi ấy phụ trách Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ Phủ Tổng thống.

II. THÀNH PHẦN PHẬT TỬ TRONG DÂN SỐ

Tạp chí Missi, một cơ quan ngôn luận của Thiên Chúa giáo tại Pháp, trong số tháng 2 năm 1956 đã viết một bài khảo cứu về con số tín đồ Thiên Chúa giáo ở Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt sau cuộc di cư của hơn nửa triệu người theo Thiên Chúa giáo vào Nam. Ở Bắc vĩ tuyến 17, sau cuộc di cư, theo báo Missi chỉ còn 457.000 giáo dân. Ở miền Nam, nhờ cuộc di cư có 676.000 người theo Thiên Chúa giáo đã bỏ Bắc Việt vào Nam, con số giáo dân đã tăng từ 461.000 người lên 1.137.000 tức là 9,6% của tổng số dân.

Ai cũng công nhận rằng, bên cạnh số tín đồ theo Thiên Chúa giáo kể trên, số Phật tử ở Việt Nam chiếm ít nhất 80% mặc dù không có một cuộc kiểm tra chính thức nào.

Tuy nhiên theo quan điềm của chính phủ Ngô Đình Diệm, chỉ có thể coi như Phật tử những người nào đã quy y tam bảo, có pháp danh và số người này không thể quá 10% dân số. Những người khác, theo chính quyền, thực sự là những người theo Khổng giáo, thờ ông bà. Họ thường được gọi là Phật tử vì có cha mẹ đi chùa.

Quan điểm này đã được Đại biểu chính phủ tại Trung phần là ông Nguyễn Xuân Khương trả lời phái đoàn Liên Hiệp Quốc tại Huế:

“Trên nguyên tắc, dân chúng trong xứ phần đông là tín đồ Khổng giáo. Tất nhiên có người theo Phật giáo và có người theo Công giáo, nhất là ở Huế bởi vì ngày xưa ở đây là nơi có dòng dõi vua chúa, các quan lại và công chức ở. Vào khoảng 30% dân chúng là Phật tử. Những người còn lại là tín đồ theo Khổng giáo hay Công giáo.”

Về sự phân phối những công chức của chính quyền ở miền Trung nguyên Trung Việt, 25% theo Công giáo, 31% theo Phật giáo và 41% theo Khổng giáo.”

Trong cuộc tiếp xúc với phái Liên Hiệp Quốc, cố vấn Ngô Đình Nhu cũng trình bày rõ rệt quan điểm này. Sau đây là trích nguyên văn trong tờ báo cáo của phái đoàn về con số các người theo Thiên Chúa giáo và Phật giáo, theo sự trình bày của Ngô Đình Nhu. (6)

Ông Gunewardene (Đại sứ Tích Lan, nhân viên của phái đoàn Liên Hiệp Quốc) : ...có bao nhiêu tín đồ Gia Tô ở Việt Nam và tỷ lệ đối với toàn dân là bao nhiêu?

Ông Cố vấn Chính Trị: Mười phần trăm, phần đông là giai cấp hạ lưu.

Ông Gunewardene: Tín đồ Hồi giáo được bao nhiêu?

Ông Cố vấn Chính trị: Độ chừng 70,000 người, kể cả Ấn kiều.

Ông Gunewardene: Còn tín đồ theo đạo Tin Lành?

Ông Cố vấn Chính Trị: Tôi không biết đích xác. Họ đông lắm nhưng có thể phát triển nhờ thế lực Mỹ.

Ông Gunewardene: Như thế có thể đến 85% theo Khổng giáo hay Phật giáo?

Ông Cố vấn Chính trị: Tất cả đều thờ cúng tổ tiên. Có độ hai triệu Phật tử thuần túy, số khác đượm màu sắc Lão giáo và Khổng giáo. Khi quý ông thấy trong chùa thờ nhiều tượng, chứ không phải chỉ có tượng Phật, ấy là Tam giáo đồng quy.

Ông Gunewardene: Trên thế giới không có Phật tử thuần túy, nhưng họ đều cho là Phật tử cả!

Ông Cố vấn chính trị: Trong danh từ Phật tử thuần túy, tôi muốn nói những người tìm cách làm cho giáo lý thuần khiết.

Ông Gunewardene: Có bao nhiêu Phật tử trong chính phủ?

Ông Cố vấn chính trị: Ba phần tư.

Ông Gunewardene: Trong hàng tướng lãnh?

Ông Cố vấn chính trị: Trong 17 vị tướng thì có 14 vị Phật tử, thuần túy hay không tôi không được rõ, và 3 tín đồ Gia tô trên hình thức.

Ông Gunewardene: Có bao nhiêu Phật tử trong quân đội?

Ông Cố vấn: Cùng một tỷ lệ như trong dân chúng. Nhưng đa số thờ cúng tổ tiên, thờ cúng những người quá cố. Họ không đến chùa. Việt Nam không phải là một xứ sùng đạo. Đúng hơn người Việt Nam không muốn bị ràng buộc vì giáo điều. Họ đến chùa khi bệnh hoạn hay đau khổ. Ngoài ra, họ không đến làm gì.

Trong cuộc chất vấn trên đây, ta sẽ nhận thấy rằng ông Gunewardene, Đại sứ Tích Lan rất uyên thâm về Phật giáo đã “sửa sai” cố vấn Ngô Đình Nhu khi nhấn mạnh rằng: “Trên thế giới không có Phật tử thuần túy, nhưng họ đều tự cho mình là Phật tử cả.”

Phật giáo không có tinh thần giáo điều; vì vậy, khi Phật giáo bành trướng từ Ấn Độ đến các xứ khác, không hề xảy ra một sự tranh chấp nào vì trong tinh thần khai phóng Phật giáo không nhằm diệt trừ các tín ngưỡng địa phương.

Vì vậy, Phật giáo đã bỏ túi cho Khổng giáo và Lão giáo tại Trung quốc, và tại Nhật Bản đã có màu sắc đặc biệt của Thiên đạo.

Ngô Đình Nhu đã cố bầu víu vào điểm các Phật tử Việt Nam thờ cúng tổ tiên, nhưng không phải vì thờ cúng tổ tiên, mà một Phật tử mất tư cách và bản chất của một Phật giáo đồ! Đó là một quan điểm sai lầm

lớn. Trong Thiên Chúa giáo cũng không có sự cấm đoán thờ tổ tiên, và có lẽ vì lý do này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã muốn khoác cho một số đông Phật tử màu sắc một tôn giáo mới: đạo ông bà.

Trước phong trào tranh đấu của Phật tử mỗi ngày mỗi mãnh liệt, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ra lệnh điều tra tôn giáo của các nhân viên, đồng thời tung ra một chiến dịch tuyên truyền rỉ tai, khuyên các công chức nên khai là theo đạo ông bà, thay vì Phật giáo, để tránh khó khăn trong công việc thăng thưởng. Lẽ dĩ nhiên, một số đông nhân viên, vì không muốn có tên vào sổ đen đã phải rầu lòng khai là theo “đạo ông bà”.

Khi ấy tác giả đương giữ trách nhiệm điều khiển Bộ Ngoại giao và không muốn nguyên tắc tự do tín ngưỡng bị rầy xéo bất luận dưới hình thức nào, tác giả đã miễn cho tất cả nhân viên trong Bộ Ngoại giao khỏi phải khai báo gì về vấn đề tôn giáo, và đã giải thích cho nhân viên biết rõ:” *Khi được tuyển dụng, các nhân viên không phải được tuyển chọn theo tiêu chuẩn tôn giáo, thì không có lý gì về sau lại mở một cuộc điều tra tôn giáo để phân loại và chia rẽ nhân viên..*” Vì vậy, các nhân viên của Bộ Ngoại giao không có ai buộc lòng phải khai là theo đạo ông bà!

Ngoài ra sự thiên vị Thiên Chúa giáo về phương diện pháp lý và tinh thần, chính phủ Ngô đình Diệm còn dành cho các tín đồ Thiên Chúa giáo nhiều sự ưu đãi trong các sinh hoạt về phương diện hành chánh, xã hội và kinh tế, nhất là ở Miền Nam Trung Việt và trên cao nguyên.

TIẾT II

SỰ THIÊN VỊ THIÊN CHÚA GIÁO TRONG CÁC LÃNH VỰC HÀNH CHÁNH, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

Sự thiên vị Thiên Chúa giáo không chỉ hạn chế trong lãnh vực tinh thần; trái lại trong các địa hạt hành chánh, xã hội, kinh tế sự ưu đãi Thiên Chúa giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã dành cho các tín đồ Gia Tô một sự biệt đãi, dường như khuyến khích người ta theo đạo Gia Tô để được hưởng nhiều quyền lợi.

Đoạn I

SỰ ƯU ĐÃI THIÊN CHÚA GIÁO TRONG LÃNH VỰC HÀNH CHÁNH.

Là một tín đồ ngoan đạo, Ngô Đình Diệm tin rằng những người theo Thiên Chúa giáo có một bản chất tốt và nhiệt liệt chống Cộng. Do đó hầu hết những chức vụ trong yếu đều được giao cho các tín đồ theo đạo Thiên Chúa. Các sự thăng thưởng viên chức cũng căn cứ vào tiêu chuẩn tôn giáo.

Trong tiết I, tôi đã nói đến trường hợp bộ trưởng trong Phủ Tổng thống là Nguyễn Đình Thuần đã quỳ trong dinh Độc Lập để hôn nhẫn Hồng Y Giáo Chủ Agagianian. Người ta đồn rằng nhờ rửa tội theo Thiên Chúa giáo, Nguyễn Đình Thuần đã được bổ nhiệm từ chức Đồng lý văn phòng Bộ Quốc phòng lên chức Bộ trưởng Phủ Tổng thống.

Đại tá Nguyễn văn Y, cũng nhờ chịu rửa tội theo Thiên Chúa giáo đã được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc nha Cảnh sát Công an, một chức vụ mà ai cũng rõ phải được sự tín cẩn tốt bậc của Tổng thống Ngô Đình Diệm và Cố vấn Ngô Đình Nhu. Nguyễn văn Thiệu cũng rửa tội theo đạo khi mới đóng cấp tá dưới nền Đệ nhất Cộng hòa, các chức vụ quan trọng đều giao phó cho người Thiên Chúa giáo. Các người tân tông bị chế là đạo đúng vì các người đạo gốc được rửa tội ngay khi mới sanh, còn ăm ẵm.

Trước phái đoàn Liên Hiệp Quốc sang điều tra về vụ đàn áp Phật giáo, nhân chứng số 43 đã đề cập đến trường hợp ông Trần văn Lắm:” *Ông Trần văn Lắm trước kia là Đại biểu chính phủ tại Nam phần, bây giờ*

là Đại sứ Việt Nam ở nước nào tôi cũng không rõ. (7) Người ta muốn loại trừ ông vì ông là một Phật tử. Ông tỏ vẻ lo sợ, thật hèn nhát. Một lần tắm ở Vũng Tàu, ông la lớn:” Đức Mẹ đã cứu tôi sắp chết đuối.” Sau đó ông theo Gia Tô giáo và được giữ lại chức Đại biểu Chính phủ tại Nam phần.

Khi người ta xin một việc làm trong cơ quan công hay bán công, trong đơn có một mục cho biết mình là Phật tử hay tín đồ Thiên Chúa giáo. Tôi không đề là Khổng giáo, thật ra, đạo Khổng không phải là một tôn giáo mà là một triết lý”. (8)

Đối với quân đội, trước năm 1963, chỉ vì không có đủ tín đồ Thiên Chúa giáo có đủ khả năng quân sự, nên mới có 14 tướng lãnh Phật tử. Phái đoàn Liên Hiệp Quốc đã chú trọng điểm này và đã đặt vấn đề với nhân chứng số 43 để dễ hiểu rõ chuyện đó. Sau đây là một đoạn trích nguyên văn trong bản báo cáo của phái đoàn.

“Ông Trưởng phái đoàn: Tôi muốn nêu lên một câu hỏi liên quan đến quân đội. Người ta nói có 14 tướng lãnh Phật tử. Họ đảm nhận những nhiệm vụ gì? Tất cả đều đang hoạt động hay sao?

Nhân chứng: Tôi muốn cung cấp những tài liệu tổng quát trước khi trả lời câu hỏi trên. Lý do có những Phật tử trong guồng máy chính phủ là vì không đủ cán bộ Gia tô giáo. Người ta cử Phật tử vào những chức vụ ấy hai ba năm trước vụ Phật giáo xảy ra. Phật tử đông lắm. Họ chiếm 80% dân số, và chính phủ không tìm đủ tín đồ Gia tô để thay thế họ. Trong các ngành hoạt động, có nhiều Phật tử, nhưng họ đi nhà thờ và, không dám nhận là Phật tử vì sợ sệt. Trong quân đội cũng thế, mỗi chủ nhật nếu Tổng thống đến nhà thờ là họ đều đến đó tất cả....Tôi cũng đến nhà thờ.

Chính quyền Ngô Đình Diệm ưu đãi các công chức theo Thiên Chúa giáo nên lẽ dĩ nhiên đã khuyến khích nhiều người rửa tội để theo Thiên Chúa giáo.

Trong quyển sách “*Catholiques et Bouddhistes au Viet Nam*” (Các tín đồ Thiên Chúa giáo và Phật giáo tại Việt Nam) do linh mục Piero Ghedo soạn (9) có kê khai con số các người thành niên xin rửa tội trong 10 năm liên tiếp từ 1957 đến 1967, tại Việt Nam:

1957 – 1958:	54.770 người tân tòng
1959 – 1961:	74.859 người tân tòng
1961 – 1963:	53.115 người tân tòng
1963 – 1965:	24.659 người tân tòng
1965 – 1967:	11.372 người tân tòng

Các con số trên đây được tổng kết hai năm một kỳ, kể từ ngày 30/6.

Bảng tổng kê trên đây chứng minh rằng những năm 1957 đến năm 1963 dưới chế độ Ngô Đình Diệm, con số những người tân tòng rất lớn. Trái lại, sau năm 1963, với sự sụp đổ của chế độ họ Ngô, các con số này đã tụt xuống rõ rệt. (10)

Phần 3: "Sáu tháng Pháp Nạn" - trích hồi ký Vũ Văn Mẫu

Đoạn II

SỰ ƯU ĐÃI THIÊN CHÚA GIÁO TRONG SINH HOẠT KINH TẾ HÀNH CHÍNH VÀ XÃ HỘI

Chính phủ Ngô Đình Diệm lên chấp chính ngày 7/7/1954 thì không đầy hai tuần lễ sau hiệp định Genève 20/7/1954 được ký kết, chia đôi đất nước, và bắt đầu một cuộc di cư vĩ đại của hơn một triệu dân. Trong cuộc di cư này, các tín đồ Thiên Chúa giáo đã nhận được một ưu đãi đặc biệt, trong khi các Phật giáo đồ chịu nhiều nỗi ngậm cay nuốt đắng.

Một khi đặt chân đến miền Nam, trong sinh hoạt về phương diện về kinh tế xã hội, Phật giáo đồ cũng gặp nhiều cản trở khó khăn trong các chương trình dinh điền, khu trù mật hay quốc sách ấp chiến lược của chính phủ.

Muốn vượt qua các trở ngại ấy chỉ có một giải pháp duy nhất: rửa tội theo Thiên Chúa giáo.

..... (Mất một
trang).....

... đi tìm tự do và đã đưa hơn một triệu người từ vùng Bắc vào Nam. Nhưng trong cuộc di cư này, các tín đồ Phật giáo đã không biết gặp bao nhiêu sự khó khăn.

1. Tại sao khi di cư, những người Phật giáo bị kỳ thị đến nỗi xuống đến bến tàu còn tìm cách đẩy lui? Tại sao trên đường đi họ bị ngược đãi, hất hủi và có kẻ còn bị đuổi trở lại? Tại sao họ bị đuổi khỏi đoàn người di cư? Bị tước tất cả phương tiện di chuyển và sự tiếp tế tối thiểu? Tại sao đến nỗi họ phải giả xưng và giả tín đồ Thiên Chúa giáo mới được đi đến nơi đến chốn?

2. Tại sao đi vào Nam họ lại càng cơ cực, càng tủi hơn? Tại sao họ bị đuổi ra khỏi nơi tạm cư và định cư? Tại sao những chiếc nhà chòi họ dựng lên bị bắt buộc dời đi mãi? Tại sao họ không được phân phát các thực phẩm một cách công bình trong khi Thiên Chúa di cư hường dụng một cách coi như của nhà mình? Ai đã tìm mọi cách....cuối cùng đuổi họ tản mác cả? Những chiếc nhà chòi thờ Phật, những bàn thờ Phật dựng lên và được xếp đặt với tất cả tình cảnh của những kẻ chạy loạn, ưu tiên đối với cả việc ăn, việc ở của họ, lại bị tìm cách không cho một tấm tôn và đuổi dỡ cho được, là tại sao và vì ai?

3. Tại sao chính những kẻ ngăn chặn sự và bạc đãi sự di cư của Phật tử như vậy lại tìm cách tuyên truyền, lên án và tố cáo rằng Phật giáo là Cộng Sản vì không di cư bằng Thiên Chúa?

Tại sao nếu không có dụng ý biến miền Nam thành một nước Chúa ngay trong việc di cư, một việc có tính cách chống Cộng nhất? (11)

Tất cả sự đối đãi bất bình đẳng kể trên đều do sự khác biệt tôn giáo. Trong chính quyền Ngô Đình Diệm, không những Tổng thống mà cả Tổng ủy Di cư đều là người theo Thiên Chúa giáo. Lẽ dĩ nhiên, những nhân vật này đã hết sức ủng hộ, những người di cư đồng

tín ngưỡng lập lại được nơi ăn chốn ở trong làng, xã như khi còn sinh sống ở ngoài Bắc.

Hơn nữa các xóm làng của tín đồ Gia tô thường là những cộng đồng đoàn kết chặt chẽ, dưới quyền lãnh đạo của linh mục địa phương về cả phương diện tinh thần lẫn vật chất. Bỏ làng xóm từ Bắc vào Nam, các tín đồ Gia tô vẫn giữ khuôn khổ đoàn kết ấy, vị linh mục trên đường di cư vẫn lo cho họ cả phần hồn và phần xác. Nói khác, trong tất cả các cấp, và nhất là ở hạ tầng cơ sở, người dân di cư theo Thiên Chúa giáo lúc nào cũng được ưu đãi nhờ ở sự khôn khéo của các linh mục khiến người ta đã gọi chế độ là Linh mục chế.

Lạc vào trong khối đoàn kết chặt chẽ của các tín đồ Thiên Chúa giáo. Các Phật tử sống trong cô đơn và hắt hủi. Chỉ cần nhìn vào vùng Hồ Nai ở Biên Hòa cũng đủ rõ vấn đề di cư của các tín đồ Thiên Chúa giáo đã được giải quyết trong những điều kiện như thế nào! Không có một khu định cư nào của các Phật tử có thể so sánh với Hồ Nai hoặc bằng được vài phần trăm của vùng Hồ Nai!

Nhưng sau vấn đề di cư, sự ưu đãi thiên vị về Thiên Chúa giáo còn tồn tại trong các sinh hoạt kinh tế và xã hội khác.

CHƯƠNG TRÌNH DINH ĐIỀN VÀ KHU TRỪ MẬT

Theo chủ trương của chính phủ, các dinh điền và khu trừ mật được tổ chức để cho các dân nghèo không có ruộng đất, có thể đến các vùng ấy canh tác, sinh sống, vừa kiếm kế nuôi thân và nuôi gia đình, vừa tăng thêm mức sản xuất của quốc gia.

Tuy nhiên, sự chọn lọc các người để đưa tới các vùng dinh điền và các khu trừ mật, nhiều khi không nhằm vào các dân nghèo.

“Ai là Phật tử, và tai họa thêm lần nữa là nếu Phật tử vừa thuần thành, tích cực hay cốt cán của Phật giáo địa phương, thì dù họ có nhà có ruộng, hoặc nhà to và ruộng nhiều đến bao nhiêu, vẫn bị đem ra bình nghị bắt đi dinh điền và khu trừ mật, một sự bình nghị có bố trí công khai để khủng bố nạn nhân và dân chúng vốn đại đa số cùng tín ngưỡng Phật giáo với nạn nhân. Trong trường hợp đó, nạn nhân chỉ cho được một ngõ hậu từ trước và công khai là theo Thiên Chúa giáo đi. Nếu nạn nhân nhất quyết không làm như vậy thì đành nghiêng răng, ngậm nước mắt mà đập nhà, bán ruộng, bồng con trông chó ra đi, và trở thành tù nhân vĩnh viễn tại nơi họ bị đưa đến. Nhưng đừng tưởng chỉ có một người hay một nhóm người bị như vậy! Có khi sự trạng này đã xảy ra cho cả một hay hai, ba làng ở tiếp cận nhau, mà nguyên nhân chỉ vì trong làng đó không có ai là Thiên chúa giáo, và tai hại hơn nữa, ở đấy lại có khuôn hội đông đảo của Phật giáo!
(12)

Sinh hoạt trong khu dinh điền hay khu trừ mật, các Phật tử còn gặp nhiều thử thách và bất công khác. Dưới sự điều khiển khắt khe trong “linh mục chế”, các Phật tử bị chia các lô đất xấu, bị cắt phần tiếp tế, bị gây đủ chuyện khó dễ.

Về phương diện tôn giáo các sự hiệp đáp công khai thường xảy ra quá sức tưởng tượng.

“Tượng Phật thờ ngay trong nhà, khi không bị một kẻ giả say nháy vào đập đổ, xé vát và nháy ngồi lên bàn thờ, trong khi nhiều kẻ khác bố trí ở ngoài để yểm trợ. Những kẻ này là ai? Hỏi ai thì vẫn không ai xa lạ, và làm như vậy để cho mấy thằng Phật giáo bầy biết

mặt: tại sao dám phản động Ngô Tổng thống.” (13)

III. QUỐC SÁCH ÁP CHIẾN LƯỢC

Quốc sách áp chiến lược do cố vấn Ngô Đình Nhu bắt chước Mã Lai Á để biến các ấp trong thôn quê thành những thành thị chống Cộng. Nhưng tại nhiều nơi quốc sách này biến thành quốc sách chống Phật giáo.

Những nét chính yếu của quốc sách áp chiến lược:

Quốc sách áp chiến lược được Ngô Đình Nhu đưa ra chương trình thực hiện vào đầu năm 1962. Các ấp chiến lược này được thiết lập theo kế hoạch chung cho toàn quốc (Sắc lệnh số 111-TTP ngày 3/2/1962). Trong toàn quốc có 16.123 ấp. Quốc sách của Ngô Đình Nhu dự liệu thành lập trong một thời gian ngắn ít nhất một vạn ấp chiến lược, theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Các ấp có vị trí quan trọng cho sự đấu tranh võ trang.
- Các ấp gần thị xã và đường giao thông công chánh.
- Các ấp mà sự sản xuất kinh tế ảnh hưởng tới sự sinh sống của tỉnh và toàn quốc.
- Các ấp mà kho nhân lực dồi dào để có thể cung ứng cho tỉnh và nhu cầu quốc gia.

Các ấp chiến lược được xây gần nhau, theo nguyên tắc “*Huỳnh đệ tương hổ*” và “*tam liên ứng chiến cứu*” để thực hiện thế vạc ba chân, có thể cứu viện cho nhau nếu bị tấn công. Cũng có khi các ấp chiến lược được thực hiện theo nguyên tắc “*chấp đôi*” một ấp trong khu vực thiếu an ninh được một ấp trong khu vực an ninh bảo trợ.

Sở dĩ các ấp này được gọi là ấp chiến lược, vì xây dựng các ấp này là thực hiện chiến lược diệt Cộng và đồng thời thực thi chế độ dân chủ pháp trị.

Các công tác phải thực hiện trong việc xây dựng một ấp chiến lược gồm hai loại công tác đáp ứng vào hai mục tiêu kể trên.

1. Các công tác thực hiện nhằm diệt trừ chiến tranh phá hoại của đối phương:

- Thiết lập hàng rào bao vây từng ấp, có những lối ra vào nhất định, được canh gác thường xuyên để tránh sự xâm nhập của đối phương.
- Thiết lập một hệ thống canh phòng.
- Tổ chức phòng thủ nội địa.
- Tổ chức võ trang và huấn luyện lực lượng thanh thiếu niên chiến đấu.
- Kiểm tra toàn diện dân chúng trong mỗi ấp.
- Tổ chức mật cho mỗi xã hai tiểu tổ đặc công, có võ trang. (Mỗi tiểu tổ gồm ba người)

2. Các công tác để thực thi chế độ dân chủ pháp trị gồm có:

- Tổ chức các đoàn thể công dân nghĩa vụ (Các đoàn thể thanh niên, phụ lão, phụ nữ,

thiếu nhi)

- Tổ chức những cuộc bầu cử dân chủ cho ban trị sự ấp và hội đồng xã tức là thực thi dân chủ pháp trị để có những người lãnh đạo được sự tin cậy của dân ấp.

- Thiết lập hương ước nhằm mục đích:

a) Thực hiện chế độ dân chủ pháp trị. Hương ước quy định sự tổ chức và điều hành thôn ấp.

b) Thực hiện chế độ cộng đồng đồng tiến.

c) Thực thi chế độ công bình xã hội.

d) Quy định thưởng phạt để bảo đảm hiệu lực của hương ước.

Ngô Đình Nhu đã cố nặn óc để đề cao tác dụng của “Quốc sách ấp chiến lược” bằng một lý thuyết cầu kỳ với những danh từ bí hiểm.

Ấp chiến lược có ba tác dụng: tam túc, tam giác và tam nhân Người nông dân cây sâu cuộc bám ở thôn quê làm sao mà hiểu nổi những danh từ hiểm hóc này.

1. **Tam túc** là nhờ **ấp chiến lược**, có thể thực hiện sự tự túc dưới ba sắc thái:

Tự túc tư tưởng

Tự túc tổ chức

Tự túc kỹ thuật

- Tự túc tư tưởng là căn cứ vào tinh thần quốc gia thuần túy, không lệ thuộc vào một áp lực ngoại quốc nào.
- Tự túc tổ chức là tự tin vào khả năng của mình để tổ chức đời sống cá nhân và cộng đồng.
- Tự túc kỹ thuật là người dân phải có óc sáng suốt để thúc đẩy kỹ thuật tiến mạnh, phải phát minh ra những dụng cụ tăng gia sản xuất.

2. **Tam giác** còn bao hàm ý nghĩa bí hiểm hơn nữa. Tam giác đây không có ý nghĩa là ba góc đâu! Tam giác là người dân trong ấp chiến lược phải cảnh giác ba điều:

Cảnh giác sức khỏe

Cảnh giác đạo đức

Cảnh giác sáng tạo

- Cảnh giác sức khỏe là phải chăm lo giữ gìn sức khỏe. Trong trận giặc chống chọi tiến, chống chia rẽ, chống Cộng sản người dân trong ấp không có quyền đau yếu, dù chỉ là một ngày. Một ngày đau yếu là một ngày phải nghỉ việc và do đó có hại cho toàn thể.
- Cảnh giác đạo đức là hiểu điều hay, điều dở, điều thiện, điều ác để luôn luôn cải tiến trên đường đạo đức, không nghe lời tuyên truyền của đối phương, không rơi sập sự cầm hòn giữa các giai cấp.
- Cảnh giác sáng tạo để tiến không ngừng trên đường phát minh và cải thiện đời

sống trên hai phương diện tinh thần và vật chất.

3. Tam nhân Bí hiểm hơn nữa là ý nghĩa của tam nhân. Nhân ở đây không có ý nghĩa là người hay nhân duyên mà phải hiểu là nhân vị: Tam nhân có ý nghĩa là nhân vị được phát triển toàn diện về cả ba chiều: bề sâu, bề rộng và bề cao.

- Nhân vị về bề sâu của con người, kết hợp sự tự do, tình yêu thương mình, sự suy luận. Con người tự định đoạt lấy số phận của mình, tự mình gây bản lĩnh và năng lực.
- Nhân vị bề rộng là nhân vị xã hội, từ gia đình tiến đến làng nước rồi tiến đến cộng đồng nhân loại.
- Nhân vị bề cao là phát triển đầy đủ khả năng tâm linh và thể xác.

Ngô Đình Nhu đã cố bóp óc để tìm một căn bản lý thuyết cho quốc sách áp chiến lược. Nhưng ai cũng nhận thấy tính cách giả tạo và quá gò ép Ngô Đình Nhu đã muốn áp chiến lược có ba tác dụng, mỗi tác dụng lại có ba sắc thái: tam túc, tam giác, tam nhân.

Sự thực những điểm được nêu lên trong lý thuyết trên này cho người dân áp chiến lược cũng là những điểm cần thiết cho bất cứ một người nông dân nào ở trong bất cứ nước nào. Đem đóng khung một chương trình lý thuyết rộng lớn như vậy vào trong phạm vi chật hẹp của áp chiến lược là một điều không thực tế. Đem giảng cho người nông dân sống trong áp chiến lược một lý thuyết bí hiểm như thuyết tam túc, tam nhân và tam giác là một trò cười và chứng minh rằng kẻ khai sinh ra lý thuyết ấy thiếu óc thực tế, mà giàu tính khoe tài triết lý rỗng!

Tuy nhiên, các quận trưởng và tỉnh trưởng thời kỳ 1962- 1963 đã đua nhau cố thực hiện thật nhiều áp chiến lược trong địa hạt của họ, để lấy điểm với Tổng thống Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu. Việc bắt dân cất dỡ nhà cửa vào sống tập trung trong áp chiến lược, việc xây đắp hàng rào và thành lũy xung quanh áp chiến lược để canh phòng đã gây nên rất nhiều sự lạm dụng của các cấp thừa hành và nhiều sự bất mãn trong dân chúng, khiến quốc sách áp chiến lược đã dẫn đến sự chia rẽ hơn sự đoàn kết dân chúng.

Nhiều khi các người thừa hành còn dăn dảnh để khoe với chính quyền đã thực hiện được mau chóng chương trình quốc sách áp chiến lược.

Tôi còn nhớ một hôm, chính phủ đã mời cả đại diện ngoại giao đoàn đến dự một buổi tiệc trưa tại áp chiến lược trên vùng Cao Nguyên. Các nhân viên ngoại giao nữ không tiếc lời khen các công việc đã được thực hiện tốt đẹp trong áp từ hàng rào áp, đến trường học chòi canh, nhất là một khu công viên tươi tốt mà bữa tiệc đã được dọn tại đó. Nhưng lẽ dĩ nhiên khu công viên quên không trừ liệu chỗ đi tiểu. Bữa tiệc xong, Đại sứ Tây Đức là Von Wendland phải đi dạo đến một rặng cây chuối tươi tốt để “tươi cây”.

Khi trở về Đại sứ Tây Đức đã mỉm cười nói chuyện với tôi:” *Thiếu chút nữa tôi đã đánh đổ hết vườn chuối của ông Quận trưởng. Tôi ra đó tìm chỗ tươi cây. Tôi mời sớ vào một cây chuối để vịn thì cây chuối lung lay muốn đổ. Các cây chuối chắc chắn mới được đem tới đây đào đất trồng vội sáng nay nên chưa kịp chèn đất kỹ.*” Và nhà ngoại giao tiếp tục mỉm cười sâu sắc...

Nhưng nếu áp chiến lược nhiều khi là một màn dăn dảnh giả dối đối với chính phủ, thì trái lại, nó đã hiển cho các nhà chức trách địa phương những dịp tốt để thực hiện những

muu kế sâu sắc mà sau đây là trường hợp điển hình.

“...Áp chiến lược thực là chiến lược và chiến thuật vĩ đại của cái chính sách “giáo trị một chiều” Từ sự dùng ý đến sự dùng người, từ sự đặt để đến sự quản trị, từ sự bố trí đến sự tổ chức, áp chiến lược như những nom sắt lớn và chắc, chụp xuống tất cả tư tưởng, nhất là tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam. Lợi dùng danh từ “dân chủ pháp trị” người sáng lập quốc sách áp chiến lược làm một việc thay đổi toàn diện bộ máy cai trị hạ tầng thôn quê không bằng một cuộc cải cách nào khác hơn là đưa thêm người cùng tín ngưỡng Thiên Chúa giáo vào, đổi bỏ những người cộng tác ngày trước, cứng rắn đến tột độ cái chính sách giáo trị dung hòa bởi gia trị và đảng trị. Và dĩ nhiên các nạn nhân đại đa số Phật giáo đến đây, càng là nạn nhân. Hàng rào áp chiến lược cố ý tìm cách bỏ ra ngoài nào chùa Phật giáo, nào nhà Phật tử và dĩ nhiên ngoài rào thì bị xem là Việt cộng rồi. Hàng rào ấy gần như rào chùa và rào cả sự đi lễ chùa của Phật tử nhất là trong những ngày và những giờ đại lễ Phật giáo thì hàng rào ấy trong không ra, ngoài không vào được. Sống trong chiếc nom sắt áp chiến lược, Phật tử tuy nói “liên gia tương bảo” kỳ thực đó là một hệ thống kiểm soát của thiểu số tín ngưỡng này đối với tuyệt đối đa số tín ngưỡng khác.” (14)

Cần phải ghi thêm rằng người dân quê hiền lành sống trong các áp chiến lược phải đóng góp khá nhiều. Trên lý thuyết các sự đóng góp nhằm mục đích thực hiện các công trình lợi ích công cộng. Trong thực tế các sự đóng góp ấy được chuyển vào hai trương mục số 60.388 và số 60.410 tại Pháp- Hoa Ngân hàng (Banque Franco Chinoise) đứng tên riêng Ngô Đình Nhu có tồn khoảng lên tới hơn một trăm triệu đồng bạc, theo kết quả điều tra của Ủy ban tài sản do chính phủ thành lập sau cách mạng 11/11/1963. (Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này khi bàn đến phong trào Thanh niên Cộng hòa của Ngô Đình Nhu).

Thái độ thiên vị Thiên Chúa giáo của Tổng thống Ngô Đình Diệm đã gây ra trước năm 1963 nhiều sự đối xử bất công và nhiều sự hiếp đáp đối với các Phật tử. Các trường hợp này càng xảy ra thông thường tại các tỉnh xa Thủ đô và nhất là tại các xã thôn tại Trung phần, đặc biệt trong ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên.

Về thái độ này, một nhân viên trong ủy ban Liên phái đã khai biểu trước Ủy ban điều tra của Liên Hiệp Quốc một ý kiến rất xác đáng: *“...Không có kỳ thị trong chính sách của chính phủ, nhưng chính phủ đã dung thứ những hành vi đàn áp, những sách nhiễu và những sự ngược đãi. Đã nhiều lần, chúng tôi gửi khuyến cáo đến chính quyền địa phương, Tổng thống Cộng hòa và Quốc hội. Song le điều ấy không có ích gì và đều bị bỏ qua cả. Năm 1961, Tổng thống có tiếp tôi trong hai giờ mười lăm phút. Tôi có nhắc lại những nguyện vọng và có báo với ông ta rằng: Thưa Tổng thống, nếu Tổng thống không chú trọng đến nguyện vọng của Phật giáo đồ thì Tổng thống sẽ gặp một phong trào toàn diện trong hàng Phật giáo đồ với nhiều vụ rắc rối, lời thôi điều ấy không thể tránh được. Tôi biết rằng Tổng thống không bao giờ có ý định đàn áp Phật giáo, nhưng nếu Ngài cứ tiếp tục làm ngơ trước những hành vi của cấp dưới trong chính phủ thì Phật giáo đồ sẽ cho rằng chính Ngài phải chịu trách nhiệm ấy. Mà những kẻ gây ra những sự bất công ấy là ai? Đó là những cán bộ, những quân nhân, những nhân viên công an mật vụ, những người này đều là Công giáo. Người ta bảo sỡ dĩ những kẻ chịu trách nhiệm này không bị bãi chức, hay họ không bị điều tra nữa vì họ là Công giáo. Thưa Tổng thống, Ngài là một người Công giáo, người ta sợ làm phật ý Tổng thống nếu dùng biện pháp trừng trị kẻ đó, vì thế họ không cho Tổng thống thấy những điều gì xảy đến. Tổng thống phải chịu trách nhiệm về phương diện tinh thần đối với những điều ấy. (15)*

Quả đúng như lời tiên đoán trên đây, vì Tổng thống Ngô Đình Diệm không chịu sửa sai và tiếp tục thiên vị Thiên chúa giáo, không uốn nắn những hành vi sai trái của các nhân viên hiệp đáp các Phật giáo đồ, mà cuộc đấu tranh của các Phật tử đã bùng nổ mãnh liệt trong toàn quốc, từ ngày 8/5/1963 với vụ triệt hạ cờ Phật giáo tại Huế vào ngày Khánh lễ Phật đản.

Vũ văn Mẫu

Trích từ “*Sáu Tháng Pháp Nạn 1963*” – 1984

CƯỚC CHÚ:

(1) Từ năm 1950 đến 1952, Ngô Đình Diệm sống tại ngoại quốc ở tu viện Maryknoll Seminary (New Jersey) bên Mỹ, và sau đó ở tu viện Monastère Bénédictin de Saint André (Bruges) ở Bỉ.

(2) Báo cáo của Phái đoàn Điều tra LHQ về vụ đàn áp Phật giáo 1963. Bản dịch của Võ Đình Cường: *Vi phạm nhân quyền tại Miền Nam Việt Nam*, trang 69 và 70.

(3) Võ Đình Cường – Vi phạm nhân quyền...Thượng dẫn, trang 41

(4) Võ Đình Cường - Vi phạm nhân quyền...Thượng dẫn, trang 69

Viên giám đốc Nghi lễ này là ông Hoàng Thúc Đàm, sau này được chính phủ Nguyễn văn Thiệu bổ nhiệm làm đại sứ Việt Nam tại Maroc.

(6) Võ Đình Cường – Vi phạm nhân quyền... Thượng dẫn trang 59

(7) Võ Đình Cường – Bản báo cáo của ủy ban LHQ. Thượng dẫn, trang 227

(8) Võ Đình Cường – Bản báo cáo của ủy ban LHQ. Thượng dẫn, trang 227

Piero Ghedo – *Catholiques et Buddhistes au Viet Nam*. Groupe des Editions Alsation Diffusion 17 - Paris 1970, trang 276.

(10) Gần đây đài truyền thanh BBC của Anh, trong tạp chí *Đông Nam Á* ngày 2/7/1984, có cho biết theo Tổng Giám Mục Nguyễn văn Bình, con số tân tòng là 3.000 người trong năm 1983.

(11) Thích Trí Quang – *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam*. Nguyệt san Liên Hoa số 7 (tháng 8/ 1964) trang 38.

(12) Thích Trí Quang – *Cuộc vận động Phật giáo Việt Nam*. Thượng dẫn. Nguyệt san Liên Hoa thứ 7 (tháng 8/1964), trang 36

(13) Thích Trí Quang – *Cuộc vận động Phật giáo Việt Nam*, Thượng dẫn. Nguyệt san Liên Hoa thứ 7 (tháng 8/1964), trang 37.

(14) Thích Trí Quang – *Cuộc vận động Phật giáo Việt Nam*, Thượng dẫn. Nguyệt san

Liên Hoa thứ 7 (tháng 8/1964), trang 38.

(15) Võ Đình Cường – Bài báo cáo của phái đoàn Liên Hiệp quốc về vụ đàn áp Phật giáo, Thượng dẫn, trang 110.